

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

HUYỆN Đ

TỈNH G

Bản án số: 02/2020/DS-ST

Ngày: 07/01/2020

“Tranh chấp hợp đồng tín dụng
về vay tài sản”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH G

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân H.**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Nguyễn Thị C** và ông **Lưu T**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Lê Hiền B**- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh G tham gia phiên tòa: Bà **Lê Thị Thu B** - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2020, tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm đã thụ lý số: 66/2019/TLST-DS ngày 22/5/2019, về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng về vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2019/QĐST-DS ngày 03/12/ 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng BIDV

Địa chỉ: 38 HV, quận H, Tp. H.

Đại diện theo pháp luật: ông Phan Đức T - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Vĩnh M - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng BIDV - chi nhánh G (Quyết định ủy quyền số: 906/QĐ-BIDV ngày 26/11/2018). Địa chỉ: 112 Lê Lợi, phường HL, TP. Pleiku, G.

Ông Minh ủy quyền cho ông Trương Văn P - Giám đốc phòng giao dịch Đ tham gia tố tụng. Có mặt.

Bị đơn: Bà Trần Thị Kim C, sinh năm: 1978

Địa chỉ: Thôn H 2, xã K, huyện Đ, tỉnh G. Vắng mặt

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm: 1975. Địa chỉ: Thôn H 2, xã K, huyện Đ, tỉnh G. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/5/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng BIDV (BIDV) trình bày:

Vào ngày 08/6/2018, Ngân hàng BIDV - chi nhánh G (sau đây viết tắt là BIDV) và vợ chồng bà Trần Thị Kim C và ông Nguyễn Thanh T ký kết Hợp đồng tín dụng số 01/2018/8875346/HĐTD để cho bà Trần Thị Kim C vay số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng); Lãi suất là 9,5%/năm cố định; lãi suất quá hạn là 150% trên lãi suất

cho vay trong hạn; Thời hạn vay là 10 tháng; Ngày đến hạn trả nợ gốc theo hợp đồng là ngày 08/4/2019; Tiền lãi trả theo hàng tháng; Mục đích vay: Bổ sung vốn chăm sóc cà phê.

Khi vay tiền, để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ của Hợp đồng vay vốn nêu trên bà C và chồng bà C là ông Nguyễn Thanh T đã ký kết Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/8875346/HĐBĐ ngày 31/7/2017, theo đó bà C và ông T thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại, gồm: Thửa đất số 312, tờ bản đồ số 32, có diện tích 200 m², tại thôn H 1, xã K, huyện Đ, tỉnh G đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 000709 ngày 09/9/2010 đứng tên bà C và ông T. Hợp đồng thế chấp này đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà C không thực hiện việc trả lãi cũng như nợ gốc theo cam kết trong hợp đồng và sau đó bà C và ông T đã bỏ đi nơi khác. Do vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả số tiền 349.777.397 đồng (*Ba trăm bốn mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi bảy ngàn ba trăm chín mươi bảy đồng*), trong đó nợ gốc là 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*), nợ lãi trong hạn là 39.041.096 đ (*Ba mươi chín triệu không trăm bốn mươi một ngàn không trăm chín mươi sáu ngàn đồng*) và nợ lãi quá hạn đến ngày xét xử là 10.736.301 đồng (*Mười triệu bảy trăm ba mươi sáu ngàn ba trăm lẻ một đồng*).

Trường hợp bị đơn không trả được số tiền nợ nêu trên, Ngân hàng BIDV (BIDV) yêu cầu Tòa án cho phát mãi tài sản đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/8875346/HĐBĐ ngày 31/7/2017 để BIDV thu hồi nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết các văn bản tố tụng để triệu tập bị đơn bà Trần Thị Kim C và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T đến làm việc liên quan đến vụ án nhưng bà C và ông T cố tình trốn tránh, không có mặt theo Giấy triệu tập của Tòa án. Do vậy, hồ sơ không có lời khai của bị đơn bà Trần Thị Kim C và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Đoa phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục để triệu tập hợp lệ đối với bị đơn là bà Trần Thị Kim C và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T nhưng bà C và ông T đã không đến Toà án để tham gia tố tụng, không đến tham gia phiên tòa. Việc bà C và ông T không đến Toà án để tham gia tố tụng, không đến tham gia phiên tòa là tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà Trần Thị Kim C và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T.

[2] Về nội dung: Ngày 08/6/2018, Ngân hàng BIDV - chi nhánh G (sau đây viết tắt là BIDV) và bà Trần Thị Kim C ký kết Hợp đồng tín dụng số 01/2018/8875346/HĐTD để cho bà Trần Thị Kim C vay số tiền 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*); Lãi suất là 9,5%/năm cố định; lãi suất quá hạn là 150% trên lãi suất cho vay trong hạn; Thời hạn vay là 10 tháng; Ngày đến hạn trả nợ gốc theo hợp đồng là ngày 08/4/2019; Tiền lãi trả theo hàng tháng; Mục đích vay: Bổ sung vốn chăm sóc cà phê.

Khi vay tiền, để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ của Hợp đồng vay vốn nêu trên bà C và chồng bà C là ông Nguyễn Thanh T đã ký kết Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/8875346/HĐBĐ ngày 31/7/2017, theo đó, bà C và ông T thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 312, tờ bản đồ số 32 có diện tích 200 m², tại thôn H 1, xã K, huyện Đ, tỉnh G đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 000709 ngày 09/09/2010 cho ông Bùi Văn Hảo và bà Nguyễn Thị Nga đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thanh T và bà Trần Thị Kim C ngày 18/8/2016. Hợp đồng thế chấp này đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà C không thực hiện việc trả lãi cũng như nợ gốc theo cam kết trong hợp đồng và sau đó bà C và ông T đã bỏ đi nơi khác. Do vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan phải trả số tiền 349.777.397 đồng (*Ba trăm bốn mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi bảy ngàn ba trăm chín mươi bảy đồng*), trong đó nợ gốc là 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*), nợ lãi trong hạn là 39.041.096 đ (*Ba mươi chín triệu không trăm bốn mươi một ngàn không trăm chín mươi sáu ngàn đồng*) và nợ lãi quá hạn đến ngày xét xử là 10.736.301 đồng (*Mười triệu bảy trăm ba mươi sáu ngàn ba trăm lẻ một đồng*) là có cơ sở, đúng pháp luật, được chấp nhận.

Đối với yêu cầu xử lý tài sản thế chấp: Việc bà C và ông T đã dùng tài sản của mình là quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất để thế chấp cho BIDV là nhằm đảm bảo cho khoản vay của bà C, đồng thời, đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của bà C nếu bà C có vi phạm hợp đồng. Việc thế chấp tài sản thể hiện ý chí của các bên khi giao kết hợp đồng. Tài sản thế chấp đều được công chứng, đăng ký giao dịch bảo đảm, phù

hợp hợp với quy định của pháp luật nên có hiệu lực pháp luật. Do đó trong trường hợp bà C không trả được nợ cho BIDV thì BIDV có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mại tài sản đó để thu hồi nợ. Cụ thể:

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/10/2019 các tài sản thế chấp có hiện trạng như sau: Thửa đất số 312, tờ bản đồ số 32 có diện tích 200 m², tại thôn H 1, xã K, huyện Đ, tỉnh G đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 000709 ngày 09/09/2010 cho ông Bùi Văn Hảo và bà Nguyễn Thị Nga đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thanh T và bà Trần Thị Kim C ngày 18/8/2016. Đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đường liên thôn dài 5 mét.
- Phía Tây giáp đất ông Nguyễn Ót Phi dài 5 mét.
- Phía Nam giáp đất bà Nguyễn Thị Thu Thủy dài 40 mét
- Phía Bắc giáp đất vợ chồng Hà, Đạt dài 40 mét.

Tài sản trên đất: không có tài sản gì.

[4] Đối với toàn bộ số tiền lệ phí thông báo thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là 3.000.000 đồng, nguyên đơn là người có nghĩa vụ thông báo nên phải chịu toàn bộ chi phí này (nguyên đơn đã nộp đủ).

[5] Về chi phí xem xét thẩm định: Tổng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 4.000.000 đồng. Nguyên đơn đã nộp đủ số tiền này. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn bà Trần Thị Kim C có trách nhiệm liên đới phải trả lại cho nguyên đơn BIDV số tiền 4.000.000 đồng.

[6] Về án phí: Bị đơn phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235 và Điều 273 của BLTTDS;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Các Điều 317, 318, 319, 320, 322, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự;

- Các Điều 90, 91, Điều 94, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 1 Thông tư 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam về việc hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận.

1. Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng BIDV.

Buộc bà Trần Thị Kim C phải trả cho Ngân hàng BIDV tổng số tiền 349.777.397 đồng (Ba trăm bốn mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi bảy ngàn ba trăm chín mươi bảy đồng). Trong đó nợ gốc là 300.000.000 đ (Ba trăm triệu đồng), nợ lãi trong hạn là

39.041.096 đ (Ba mươi chín triệu không trăm bốn mươi một ngàn không trăm chín mươi sáu ngàn đồng) và nợ lãi quá hạn đến ngày xét xử (07/01/2020) là 10.736.301 đồng (Mười triệu bảy trăm ba mươi sáu ngàn ba trăm lẻ một đồng).

Việc tính lãi và cả lãi suất nợ quá hạn đối với các khoản vay của tổ chức tín dụng phải theo đúng hợp đồng đã ký kết kể từ khi giao dịch cho đến khi thanh toán hết các khoản nợ gốc và lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng. Khi tính lãi chỉ tính lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án mà không tính lãi của số tiền lãi chưa trả trong quá trình thi hành án.

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi; hoặc khoản tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; hoặc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong hoặc ngoài hợp đồng khác mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Trong trường hợp bà Trần Thị Kim C và ông Nguyễn Thanh T không trả được nợ gốc và nợ lãi nêu trên cho Ngân hàng BIDV thì Ngân hàng BIDV có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mại các tài sản thế chấp để thu hồi nợ, cụ thể:

Thửa đất số 312, tờ bản đồ số 32 có diện tích 200 m², tại thôn H 1, xã K, huyện Đ, tỉnh G đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 000709 ngày 09/09/2010 cho ông Bùi Văn Hảo và bà Nguyễn Thị Nga đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thanh T và bà Trần Thị Kim C ngày 18/8/2016. Đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đường liên thôn dài 05 mét.
- Phía Tây giáp đất ông Nguyễn Ót Phi dài 05 mét.
- Phía Nam giáp đất bà Nguyễn Thị Thu Thủy dài 40 mét
- Phía Bắc giáp đất vợ chồng Hà, Đạt dài 40 mét.

Tài sản trên đất: không có tài sản gì.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 4.000.000 đồng, nguyên đơn đã nộp đủ, nên buộc bị đơn bà Trần Thị Kim C phải trả cho Ngân hàng BIDV số tiền 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng).

4. Về án phí:

- Buộc bà Trần Thị Kim C phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm là 17.488.869 đồng (*Mười bảy triệu bốn trăm tám mươi tám ngàn tám trăm sáu mươi chín đồng*).

- Ngân hàng BIDV không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho Ngân hàng BIDV số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 7.980.205 đồng (*Bảy triệu chín trăm tám mươi ngàn hai trăm lẻ năm đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005042 ngày 22/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh G.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (07/01/2020), nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh G xét xử phúc thẩm. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh G;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân H